



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Đoàn Minh Đức	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Xue	Thành viên
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61515944/21893703 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Hoàng Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.005.816.419.604	1.127.182.040.261
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	67.128.991.364	54.932.449.838
111	1. Tiền		39.628.991.364	52.932.449.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.500.000.000	2.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	74.000.000.000	328.727.348.767
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.000.000.000	269.057.328.767
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		600.073.835.143	481.589.108.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	308.205.095.822	330.279.016.842
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	245.770.516.421	86.668.673.844
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	9.823.500.000	33.060.006.849
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	48.021.428.600	31.581.411.014
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(11.746.705.700)	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	205.217.620.149	200.838.471.256
141	1. Hàng tồn kho		205.609.598.354	201.190.940.960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(391.978.205)	(352.469.704)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.395.972.948	61.094.661.851
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.748.001.716	7.570.872.873
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		50.554.992.300	52.188.535.749
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.092.978.932	1.335.253.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		524.639.231.885	622.732.261.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.305.612.924	78.957.601.207
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	32	20.157.819.337	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	48.005.000.000	75.700.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	1.142.793.587	3.257.601.207
220	II. Tài sản cố định		373.886.564.795	420.959.240.323
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	360.348.942.829	407.409.714.799
222	Nguyên giá		536.651.515.211	537.380.085.940
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(176.302.572.382)	(129.970.371.141)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.537.621.966	13.549.525.524
228	Nguyên giá		16.756.274.836	16.349.236.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.218.652.870)	(2.799.711.312)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		57.635.263.377	93.559.449.802
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	27.635.263.377	15.179.449.802
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	30.000.000.000	78.380.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		23.811.790.789	29.255.970.324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	23.811.790.789	29.255.970.324
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.530.455.651.489	1.749.914.301.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		957.207.055.681	1.188.692.105.464
310	I. Nợ ngắn hạn		930.793.816.681	1.078.677.655.464
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	303.084.584.390	456.296.943.958
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	51.504.043.907	55.185.996.618
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.449.028.966	5.847.802.322
314	4. Phải trả người lao động	19	5.481.023.843	5.787.471.829
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.659.593.920	2.320.823.133
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	20.064.681.883	2.138.680.056
320	8. Vay ngắn hạn	21	543.630.993.170	550.890.185.236
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	864.866.602	209.752.312
330	II. Nợ dài hạn		26.413.239.000	110.014.450.000
338	1. Vay dài hạn	21	26.413.239.000	110.014.450.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	573.248.595.808	561.222.196.453
410	I. Vốn chủ sở hữu		573.248.595.808	561.222.196.453
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.275.000.000	278.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.275.000.000	278.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.007.294.337)	(337.778.069)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	9.448.325.062
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.934.023.554	113.780.479.140
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		57.759.310.695	67.647.201.417
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		43.174.712.859	46.133.277.723
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		84.809.692.826	104.162.343.778
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.530.455.651.489	1.749.914.301.917

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	4.090.796.968.262	4.642.259.702.391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(8.067.337.510)	(10.672.181.036)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	4.082.729.630.752	4.631.587.521.355
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(3.807.621.400.340)	(4.392.657.951.351)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.108.230.412	238.929.570.004
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	39.507.243.673	61.348.559.185
22	7. Chi phí tài chính	27	(46.878.165.604)	(66.879.478.300)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(41.272.379.982)	(57.113.357.924)
24	8. Lãi/(lỗ) thuần trong công ty liên kết		3.091.813.575	(56.550.198)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(138.718.712.695)	(115.384.621.710)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(72.379.389.482)	(54.970.873.302)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.731.019.879	62.986.605.679
31	12. Thu nhập khác	29	988.127.066	1.858.076.279
32	13. Chi phí khác	29	(4.068.179.563)	(1.910.418.791)
40	14. Lỗ khác	29	(3.080.052.497)	(52.342.512)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.650.967.382	62.934.263.167
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(3.685.051.597)	(8.845.826.608)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.965.915.785	54.088.436.559
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43.174.712.859	46.133.277.723
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.791.202.926	7.955.158.836
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.348	1.129
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.348	1.129

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		56.650.967.382	62.934.263.167
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		48.879.040.531	46.820.446.379
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		11.786.214.201	(2.398.047.827)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		770.706.542	1.826.789.959
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(30.230.055.726)		(56.106.204.694)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		41.532.379.982	57.373.357.924
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.389.252.912	110.450.604.908
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(175.374.879.081)		137.194.566.196
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.418.657.394)		43.831.569.561
11	Giảm các khoản phải trả	(138.838.567.936)		(162.310.602.179)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	5.267.050.692		(9.095.157.658)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	59.670.020.000		(59.670.020.000)
14	Tiền lãi vay đã trả	(41.644.119.382)		(57.626.717.177)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.260.133.376)		(4.389.349.235)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.864.885.872)		(7.751.478.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(181.074.919.437)	(9.366.584.075)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(1.827.215.080)	(73.716.500.674)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.336.363.637	7.924.373.637
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(241.300.300.000)		(692.685.463.805)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	535.646.135.616		636.438.454.963
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	(31.214.000.000)		(15.236.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	-		89.039.042.569
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.112.754.943		26.586.051.811
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		293.753.739.116	(21.650.041.499)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.711.767.737.918	2.615.136.558.065
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.803.678.472.042)	(2.665.982.525.084)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.900.000.000)	(11.760.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(99.810.734.124)	(62.605.967.019)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.868.085.555	(93.622.592.593)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.932.449.838	148.931.866.434
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(671.544.029)	(376.824.003)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	67.128.991.364	54.932.449.838

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 484 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 563 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 1.900.000 cổ phần (tương ứng với 19% tỷ lệ lợi ích) của Công ty Cổ phần Liên vận An Tín từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings với tổng giá phí là 21.850.000.000 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Liên vận An Tín từ 51% lên 70%.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	639.882.382	763.366.141
Tiền gửi ngân hàng	38.989.108.982	48.946.700.867
Tiền đang chuyển	-	3.222.382.830
Các khoản tương đương tiền (*)	27.500.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	67.128.991.364	54.932.449.838

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty TLC Korea (*)	-	-	-	59.670.020.000	59.670.020.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	63.000.000.000	63.000.000.000	-	250.452.328.767	250.452.328.767	-
Trái phiếu (***)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	18.605.000.000	18.605.000.000	-
TỔNG CỘNG	74.000.000.000	74.000.000.000	-	328.727.348.767	328.727.348.767	-

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 93.673 cổ phần trong Công ty TLC Korea với tổng giá phí chuyển nhượng là 2.852.000 USD, tương đương với 59.670.020.000 VND;

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5%/năm đến 8%/năm); và

(***) Đây là khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn vào Công ty Cổ phần An Phát Finance và Công ty Cổ phần Aruza với mục đích bán lại và thu lợi nhuận trong năm 2021.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 144 tỷ VND) đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	286.579.575.544	323.170.795.543
Đối tác Doanh nghiệp số 1	21.888.974.233	64.847.562.733
Các khoản phải thu khách hàng khác	264.690.601.311	258.323.232.810
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	21.625.520.278	7.108.221.299
TỔNG CỘNG	308.205.095.822	330.279.016.842
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.210.485.100)	-

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	154.032.505.351	86.660.254.120
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	91.738.011.070	8.419.724
TỔNG CỘNG	245.770.516.421	86.668.673.844
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.243.920.600)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn (*)		
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	-	7.000.000.000
Khác	1.231.200.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.592.300.000	15.060.006.849
TỔNG CỘNG	9.823.500.000	33.060.006.849
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.292.300.000)	-
Dài hạn (**)		
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	-	26.700.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	48.005.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	48.005.000.000	75.700.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn sẽ đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2021 và hưởng lãi suất từ 5% đến 6,5%/năm; và

(**) Đây là các khoản cho vay tín chấp dài hạn sẽ đáo hạn từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022 và hưởng lãi suất từ 5% đến 8,5%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.915.700.039	-	1.133.425.822	-
Tạm ứng	14.131.350.241	-	10.346.218.633	-
Lãi dự thu	9.680.724.967	-	13.703.912.134	-
Phải thu khác	11.293.653.353	-	6.397.854.425	-
TỔNG CỘNG	48.021.428.600	-	31.581.411.014	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.142.793.587	-	3.257.601.207	-
TỔNG CỘNG	1.142.793.587	-	3.257.601.207	-
Trong đó:				
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.898.808.219	-	5.753.479.858	-
Phải thu đối tượng khác	39.265.413.968	-	29.085.532.363	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	4.169.051.800	-	-
Công ty TNHH Dalian Hualaite Trading	1.243.920.600	-	-	-
Khác	6.333.733.300	-	-	-
TỔNG CỘNG	15.915.757.500	4.169.051.800	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	37.637.514.027	-	39.085.296.754	-
Nguyên vật liệu	33.253.146.845	-	59.937.292.176	-
Công cụ, dụng cụ	6.010.189.967	-	9.158.720.116	-
Thành phẩm	8.682.175.261	-	20.200.014.244	-
Hàng hoá	119.782.951.846	(391.978.205)	72.089.517.441	(352.469.704)
Hàng gửi đi bán	243.620.408	-	720.100.229	-
TỔNG CỘNG	205.609.598.354	(391.978.205)	201.190.940.960	(352.469.704)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	352.469.704	2.750.517.531
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	39.508.501	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.398.047.827)
Số cuối năm	391.978.205	352.469.704

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	168.611.641.008	226.879.838.447	133.157.560.666	6.564.191.273	2.166.854.546	537.380.085.940	
- Mua trong năm	-	1.041.110.320	938.120.000	382.770.000	-	2.362.000.320	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	325.015.945	-	-	-	-	325.015.945	
- Thanh lý	-	-	(3.415.586.994)	-	-	(3.415.586.994)	
Số cuối năm	168.936.656.953	227.920.948.767	130.680.093.672	6.946.961.273	2.166.854.546	536.651.515.211	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	174.649.800	1.636.281.728	390.407.347	777.701.273	85.000.000	3.064.040.148	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	24.116.379.927	64.485.353.786	38.833.267.889	1.842.177.379	693.192.160	129.970.371.141	
- Khấu hao trong năm	7.649.987.855	24.543.655.022	15.263.032.909	895.098.037	108.325.150	48.460.098.973	
- Thanh lý	-	-	(2.127.897.732)	-	-	(2.127.897.732)	
Số cuối năm	31.766.367.782	89.029.008.808	51.968.403.066	2.737.275.416	801.517.310	176.302.572.382	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	144.495.261.081	162.394.484.661	94.324.292.777	4.722.013.894	1.473.662.386	407.409.714.799	
Số cuối năm	137.170.289.171	138.891.939.959	78.711.690.605	4.209.685.858	1.365.337.236	360.348.942.829	

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 264 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	422.250.000	16.349.236.836
- Mua trong năm	-	407.038.000	407.038.000
Số cuối năm	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.685.478.697	114.232.615	2.799.711.312
- Hao mòn trong năm	325.040.544	93.901.014	418.941.558
Số cuối năm	3.010.519.241	208.133.629	3.218.652.870
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.241.508.139	308.017.385	13.549.525.524
Số cuối năm	12.916.467.595	621.154.371	13.537.621.966

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con này đã góp 600 triệu VND vào Công ty An Đông.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Sunrise	33,24%	48%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	21%	30%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	-	15.236.000.000	15.236.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	600.000.000	8.764.000.000	9.364.000.000
Số cuối năm	600.000.000	24.000.000.000	24.600.000.000
Phần lũy kế (lỗ)/lợi nhuận kể từ thời điểm mua:			
Số đầu năm	-	(56.550.198)	(56.550.198)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	-	3.091.813.575	3.091.813.575
Số cuối năm	-	3.035.263.377	3.035.263.377
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	15.179.449.802	15.179.449.802
Số cuối năm	600.000.000	27.035.263.377	27.635.263.377

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	78.380.000.000	78.380.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	30.000.000.000	Lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm 1 lần, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn 29 tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

Trái phiếu được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.907.573.708	4.615.973.563	
Phí bảo hiểm và phí khác	1.362.603.893	1.429.238.300	
Trả trước tiền thuê văn phòng	-	511.706.800	
Chi phí bảo dưỡng xe	83.348.620	170.692.808	
Các khoản khác	394.475.495	843.261.402	
TỔNG CỘNG	7.748.001.716	7.570.872.873	
Dài hạn			
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.574.633.285	12.697.614.392	
Tiền thuê đất trả trước	7.711.133.064	8.011.162.443	
Chi phí sửa chữa lớn	579.740.315	5.307.346.554	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.484.466.585	1.645.617.402	
Các khoản khác	461.817.540	1.594.229.533	
TỔNG CỘNG	23.811.790.789	29.255.970.324	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	126.447.156.094	126.447.156.094	90.977.671.329
Phải trả ngắn hạn bên liên quan			
(Thuyết minh số 32)	176.637.428.296	176.637.428.296	365.319.272.629
TỔNG CỘNG	303.084.584.390	303.084.584.390	456.296.943.958

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	51.504.043.907	19.998.728.004	
Các bên liên quan trả tiền trước	-	35.187.268.614	
(Thuyết minh số 32)			
TỔNG CỘNG	51.504.043.907	55.185.996.618	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm/cần trừ	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.253.229	(242.274.297)	-	1.092.978.932
TỔNG CỘNG	1.335.253.229	(242.274.297)	-	1.092.978.932
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	418.976.337	74.999.914.556	(74.879.265.101)	539.625.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.143.986.558	3.442.777.300	(5.260.133.376)	3.326.630.482
Thuế thu nhập cá nhân	284.839.427	1.689.079.542	(1.525.825.725)	448.093.244
Thuế nhập khẩu	-	3.624.299.396	(3.624.299.396)	-
Các loại thuế, phí khác	-	461.815.237	(327.135.789)	134.679.448
TỔNG CỘNG	5.847.802.322	84.217.886.031	(85.616.659.387)	4.449.028.966

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	1.659.593.920	2.031.333.320
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	-	289.489.813
TỔNG CỘNG	1.659.593.920	2.320.823.133

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	175.600.724	99.252.670
Phải trả khác	2.458.436.973	2.039.427.386
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	17.430.644.186	-
TỔNG CỘNG	20.064.681.883	2.138.680.056

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn	545.342.185.236	545.342.185.236	2.692.452.829.976	(2.749.625.022.042)	488.169.993.170	488.169.993.170	
Trái phiếu đến hạn trả	-	-	49.805.000.000	-	49.805.000.000	49.805.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.548.000.000	5.548.000.000	5.656.000.000	(5.548.000.000)	5.656.000.000	5.656.000.000	
TỔNG CỘNG	550.890.185.236	550.890.185.236	2.747.913.829.976	(2.755.173.022.042)	543.630.993.170	543.630.993.170	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	20.469.450.000	20.469.450.000	-	(14.053.450.000)	6.416.000.000	6.416.000.000	
Trái phiếu phát hành	89.545.000.000	89.545.000.000	260.000.000	(89.805.000.000)	-	-	
Vay cá nhân	-	-	19.997.239.000	-	19.997.239.000	19.997.239.000	
TỔNG CỘNG	110.014.450.000	110.014.450.000	20.257.239.000	(103.858.450.000)	26.413.239.000	26.413.239.000	

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ EUR	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	218.058.041.898	-	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 23 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2% - 6,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	262.784.658.396	11.319.606	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 1 năm 2021 đến ngày 11 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	2% - 4%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	7.327.292.876	-	252.101	Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 3 năm 2021 đến ngày 20 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	2,1%
TỔNG CỘNG	488.169.993.170	11.319.606	252.101		

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 478.894.984.599

Vay tín chấp 9.275.008.571

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC:BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019.
- Tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh; và
- Trái phiếu của Công ty An Thành.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết vay ngắn hạn dài hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm Kỳ hạn trả gốc và lãi VND	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	12.072.000.000	Phương tiện vận tải theo một số hợp đồng thế chấp của Công ty An Tín.
TỔNG CỘNG (*)	12.072.000.000	

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 5.656.000.000
Vay dài hạn 6.416.000.000

(*) Lãi suất khoản vay ngắn hạn dài hạn là 10%/năm.

21.3 Trái phiếu phát hành

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (*)	49.805.000.000	Đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2021. Lãi trả hàng quý.	Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 51/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018, kèm thư bảo lãnh bổ sung của Ông Phạm Anh Dương.
TỔNG CỘNG	49.805.000.000		

(*) Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.

21.4 Vay cá nhân

Cá nhân	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Hoàng Thị Xuyên Nguyễn Thị Vân Anh Hoàng Thị Kim Liên	6.999.444.500 5.999.444.500 6.998.350.000	Vay từ ngày 23 tháng 12 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022. Thanh toán nợ gốc và lãi vay vào cuối kỳ vay.	6,5%	Vay tín chấp
TỔNG CỘNG	19.997.239.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	209.752.312	620.095.911
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	10.520.000.162	7.341.134.892
Sử dụng trong năm	<u>(9.864.885.872)</u>	<u>(7.751.478.491)</u>
Số cuối năm	<u>864.866.602</u>	<u>209.752.312</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND								
Năm trước								
Số đầu năm	278.500.000.000	54.103.900.000	(39.715.243)	1.564.926.542	7.608.907.791	76.621.257.183	186.152.403.557	604.511.679.830
- Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	46.133.277.723	7.955.158.836	54.088.436.559
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	1.839.417.271	(1.839.417.271)	-	-
- Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.936.047.227)	(405.087.865)	(7.341.134.892)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	(298.062.826)	-	-	-	(11.760.000.000)	(11.760.000.000)
- Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(198.591.268)	(77.589.327.575)	(298.062.826)
Số cuối năm	278.500.000.000	54.103.900.000	(337.778.069)	1.564.926.542	9.448.325.062	113.780.479.140	(190.803.375)	561.222.196.453
Năm nay								
Số đầu năm	278.500.000.000	54.103.900.000	(337.778.069)	1.564.926.542	9.448.325.062	113.780.479.140	104.162.343.778	561.222.196.453
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	43.174.712.859	9.791.202.926	52.965.915.785
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	3.120.022.161	(3.120.022.161)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
(*)	-	-	-	-	-	-	(543.182.584)	(10.520.000.162)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	41.775.000.000	-	-	-	-	(9.976.817.578)	-	-
- Các công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	(41.775.000.000)	(7.900.000.000)	(7.900.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	(669.516.268)	-	-	(1.149.328.706)	(20.700.671.294)	(21.850.000.000)
Số cuối năm	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.007.294.337)	1.564.926.542	12.568.347.223	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808

(*) Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 20 tháng 3 năm 2020 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con; và

(**) Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	278.500.000.000	278.500.000.000
Tăng vốn trong năm	41.775.000.000	-
Số cuối năm	320.275.000.000	278.500.000.000
Cổ tức đã công bố	41.775.000.000	-

23.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	41.775.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (2019: 1.500 VND/cổ phiếu)	41.775.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	1.096.221,39	1.571.466,75
SGD	8.576,01	37.510,78
EUR	5.212,95	5.212,95

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.090.796.968.262	4.642.259.702.391
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	3.347.015.828.990	3.877.282.858.561
Doanh thu bán thành phẩm	603.529.141.131	635.048.444.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.251.998.141	129.692.551.983
Doanh thu khác	-	235.847.228
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.067.337.510)	(10.672.181.036)
Chiết khấu thương mại	(7.228.575)	(85.151.317)
Giảm giá bán hàng	(1.066.478.991)	(1.069.390.048)
Hàng bán bị trả lại	(6.993.629.944)	(9.517.639.671)
Doanh thu thuần	4.082.729.630.752	4.631.587.521.355
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.784.879.097.545	4.203.929.028.449
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	297.850.533.207	427.658.492.906

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	22.592.039.702
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.089.567.776	33.772.128.899
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.417.675.897	4.984.390.584
TỔNG CỘNG	39.507.243.673	61.348.559.185

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	3.222.007.705.433	3.780.567.206.192
Giá vốn bán thành phẩm	466.025.344.003	507.613.935.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	119.588.350.904	104.400.878.076
Giá vốn khác	-	75.931.173
TỔNG CỘNG	3.807.621.400.340	4.392.657.951.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	41.272.379.982	57.113.357.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.336.179.388	6.790.894.256
Chi phí phát hành trái phiếu	260.000.000	260.000.000
Chi phí tài chính khác	9.606.234	2.715.226.120
TỔNG CỘNG	46.878.165.604	66.879.478.300

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	14.355.072.278	18.659.424.565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.998.749.283	3.523.202.786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.035.650.154	71.852.335.865
- Chi phí bán hàng khác	9.329.240.980	21.349.658.494
TỔNG CỘNG	138.718.712.695	115.384.621.710
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	23.935.378.219	22.784.565.835
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.831.103.133	1.674.122.761
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.441.760.407	2.396.091.185
- Thuế phí, lệ phí	10.249.087.672	5.654.383.683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.014.487.032	8.533.498.503
- Chi phí quản lý khác	19.907.573.019	13.928.211.335
TỔNG CỘNG	72.379.389.482	54.970.873.302

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	48.674.375	-
Các khoản khác	939.452.691	1.858.076.279
	988.127.066	1.858.076.279
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản	2.806.684.323	1.564.874.722
Các khoản khác	1.261.495.240	345.544.069
	4.068.179.563	1.910.418.791
LỖ KHÁC THUẦN	(3.080.052.497)	(52.342.512)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.118.163.160	530.226.937.008
Chi phí nhân công	80.611.183.364	88.046.682.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.879.040.531	46.820.446.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.296.342.435	150.345.687.236
Chi phí khác	32.812.748.790	44.978.904.157
TỔNG CỘNG	784.717.478.280	860.418.657.642

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoài trừ các trường hợp dưới đây

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với Công ty trong năm 2020 là 10% cho thu nhập từ dự án này.

Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.117.375.512	13.494.701.504
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132 (*)	(3.628.830.020)	-
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	(803.493.895)	(4.648.874.896)
TỔNG CỘNG	3.685.051.597	8.845.826.608

(*) Công ty và các công ty con đã điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ của các năm 2018 và 2019 theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 ("Nghị định 132") sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó chi phí thuế TNDN của các năm 2018 và 2019 được điều chỉnh giảm với số tiền là 3.628.830.020 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.650.967.382	62.934.263.167
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.897.084.025	12.447.578.896
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	629.052.503	118.382.677
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.346.523.841	-
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	4.810.217.288
Chi phí không được khấu trừ	139.921.518	332.496.120
Các khoản điều chỉnh tăng khác	99.462.993	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.736.373	34.874.218
Điều chỉnh hợp nhất	(618.362.715)	304.304.536
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(803.493.895)	(4.648.874.896)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	(3.628.830.020)	-
Thuế TNDN được miễn và chênh lệch thuế suất kỳ này (*)	(1.393.612.785)	(4.307.742.168)
Chuyển lỗ	-	(172.227.128)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(70.430.241)	(73.182.935)
Chi phí thuế TNDN	3.685.051.597	8.845.826.608

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020 và theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty thuộc nhóm đối tượng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2020.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các khoản bảo lãnh với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 21, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa dịch vụ	1.001.378.818.076	1.598.243.491.255
		Doanh thu bán hàng	250.555.351.605	330.445.849.149
		Thu tiền chi hộ	15.877.527.375	17.266.186.266
		Chi hộ	-	2.064.395.449
		Tiền chi cho vay	10.000.000.000	-
		Thanh toán các khoản vay	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Chuyển nhượng mua cổ phần	21.850.000.000	-
		Chi trả cổ tức	-	6.445.000.000
		Cho vay	124.255.000.000	239.700.000.000
		Thu hồi gốc vay	122.900.000.000	221.982.000.000
		Lãi cho vay	6.557.664.997	4.737.538.572
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.504.590.000	-
		Doanh thu bán hàng	155.845.111	207.753.275
		Tiền thu từ bán công ty con	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	20.164.084.545	94.409.239.007
		Mua hàng hóa	2.793.600	65.754.147.848
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	530.000	4.901.961.148
		Doanh thu bán hàng	47.879.506	3.264.510
		Thu hồi gốc vay	44.000.000.000	34.000.000.000
		Cho vay	44.000.000.000	19.000.000.000
		Tiền lãi cho vay	108.547.945	-
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch tập đoàn của Công ty mẹ cấp 1	Thu tiền tạm ứng	-	1.285.550.000
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	114.900.000	359.522.000
		Thu hồi tạm ứng	1.154.239.325	816.699.900
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	30.000.000.000	8.800.000.000
		Thu hồi gốc vay	30.000.000.000	-
		Tiền lãi cho vay	2.061.048.956	-
		Mua hàng hóa	704.295.412	-
		Doanh thu bán hàng	2.961.406.510	727.529.915
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	458.415.000	1.864.857.050
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	418.195.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	26.269.050.787	-
		Doanh thu bán hàng	1.897.446.350	-
		Góp vốn	8.764.000.000	-
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa và dịch vụ	314.598.650.018	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	21.169.682.307	1.683.076.456
		Mua hàng hóa và dịch vụ	17.374.371.708	-
		Thu hồi gốc vay	19.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.566.794.521	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	22.227.273	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.118.098.046	5.003.301.688
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	673.574.000	783.127.046
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.640.538.295	546.400.300
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vínfast – An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.200.000	687.622.100
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.389.000	63.893.500
Công ty Cổ phần Sản Xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.697.500	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công Nghệ Cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.109.174.688	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.830.396.422	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.452.327	23.876.665
			21.625.520.278	7.108.221.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	20.114.768.964	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	4.635.175.719	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	4.262.410.421	-
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	61.591.961.196	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	1.133.694.770	8.419.724
			91.738.011.070	8.419.724
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	12.432.217.536	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	7.725.601.801	-
			20.157.819.337	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	3.300.000.000	8.744.706.849
Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay ngắn hạn	5.292.300.000	5.315.300.000
			8.592.300.000	15.060.006.849
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay dài hạn	29.055.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay dài hạn	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty mẹ cấp 2	Cho vay dài hạn	8.950.000.000	-
			48.005.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Lãi vay phải thu	3.400.895.136	2.760.655.490
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	3.217.979.856	1.953.485.043
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	93.589.041	-
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	691.708.191	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	57.847.724	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	3.422.250	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	2.108.150	-
Công ty An Phat International, Inc.	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi hộ	753.125.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công Nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	1.678.132.871	-
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	-	1.039.339.325
			9.898.808.219	5.753.479.858
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	176.202.465.797	365.319.272.629
Công ty Cổ phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	434.962.499	-
			176.637.428.296	365.319.272.629
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải trả từ thu hộ	16,304,506,611	-
Công ty An Phat International, Inc.	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải trả từ thu hộ	1,126,137,575	-
			17,430,644,186	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	-	35.187.268.614
			-	35.187.268.614

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch		60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019	24.000.000	24.000.000
		Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019	-	637.604.461
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	24.000.000	18.000.000
			680.188.656	901.237.230
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên		24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	20.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	4.000.000	24.000.000
Ông Phạm Anh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019	-	6.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	159.382.232	-
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020		
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020		
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020	360.100.999	218.128.270
TỔNG CỘNG			1.355.671.887	1.912.969.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.174.712.859	46.133.277.723
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(9.976.817.578)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.174.712.859	36.156.460.145
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.027.500	32.027.500
Ảnh hưởng suy giảm:	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	32.027.500	32.027.500
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.348	1.129
- Lãi suy giảm	1.348	1.129

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và theo các Nghị quyết của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh số lượng cổ phiếu đã được phát hành thêm để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.754.552.357	6.751.425.881
Từ 1 - 5 năm	8.744.795.118	17.118.347.700
Trên 5 năm	3.126.680.663	2.356.339.050
TỔNG CỘNG	16.626.028.138	26.226.112.631

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

	Việt Nam		Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	3.073.337.897.180	1.009.391.733.572	-	-	4.082.729.630.752
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.270.193.271	76.670.353.516	(97.940.546.787)	(97.940.546.787)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.094.608.090.451	1.086.062.087.088	(97.940.546.787)	(97.940.546.787)	4.082.729.630.752
Tổng doanh thu					
Kết quả	44.702.949.590	4.358.992.220	(3.104.836.476)	(3.104.836.476)	45.957.105.334
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	-	-	-	10.693.862.048
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	56.055.495.015	3.700.308.843	(3.104.836.476)	(3.104.836.476)	56.650.967.382
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.450.459.998	234.591.599	-	-	3.685.051.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	49.500.198.541	3.465.717.244	-	-	52.965.915.785
Lợi nhuận thuần sau thuế					
Tài sản và công nợ	1.187.834.175.067	151.032.922.950	(59.902.957.159)	(59.902.957.159)	1.278.964.140.858
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	251.491.510.631
Tài sản không phân bổ	1.427.336.210.148	163.022.398.500	(59.902.957.159)	(59.902.957.159)	1.530.455.651.489
Tổng tài sản	286.868.068.880	144.985.874.340	(44.691.119.709)	(44.691.119.709)	387.162.823.511
Công nợ bộ phận	-	-	-	-	570.044.232.170
Công nợ không phân bổ	856.912.301.050	144.985.874.340	(44.691.119.709)	(44.691.119.709)	957.207.055.681
Tổng công nợ					
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	2.687.016.265	-	-	-	2.687.016.265
Tài sản cố định hữu hình	407.038.000	-	-	-	407.038.000
Tài sản cố định vô hình	48.879.040.531	-	-	-	48.879.040.531

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần	3.549.197.058.905	1.082.390.462.450	-	4.631.587.521.355
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.381.313.314	71.042.870.097	(90.424.183.411)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.568.578.372.219	1.153.433.332.547	(90.424.183.411)	4.631.587.521.355
Tổng doanh thu				
Kết quả	62.237.894.480	696.368.687	-	62.934.263.167
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	62.237.894.480	696.368.687	-	62.934.263.167
Lợi nhuận thuần trước thuế	(8.625.495.286)	(220.331.322)	-	(8.845.826.608)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	53.612.399.194	476.037.365	-	54.088.436.559
Lợi nhuận thuần sau thuế				
Tài sản và công nợ	1.662.653.447.237	128.661.897.590	(41.401.042.910)	1.749.914.301.917
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	1.662.653.447.237	128.661.897.590	(41.401.042.910)	1.749.914.301.917
Tổng tài sản	1.104.564.572.994	110.316.737.930	(26.189.205.460)	1.188.692.105.464
Công nợ bộ phận	-	-	-	-
Công nợ không phân bổ	1.104.564.572.994	110.316.737.930	(26.189.205.460)	1.188.692.105.464
Tổng công nợ				
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	53.291.218.053	-	-	53.291.218.053
Tài sản cố định hữu hình	38.250.000	-	-	38.250.000
Tài sản cố định vô hình	46.820.446.379	-	-	46.820.446.379
Khấu hao				

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	617.549.570.271	3.327.905.231.822	137.274.828.659	-	4.082.729.630.752
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.893.190.274	9.900.990.099	60.500.433.838	(87.294.614.211)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	634.442.760.545	3.337.806.221.921	197.775.262.497	(87.294.614.211)	4.082.729.630.752
Tổng doanh thu					
Kết quả	37.997.733.181	13.682.430.820	15.421.777.809	(21.144.836.476)	45.957.105.334
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận					10.693.862.048
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	45.310.435.871	15.509.510.660	16.975.857.327	(21.144.836.476)	56.650.967.382
Lợi nhuận thuần trước thuế					3.685.051.597
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp	1.982.546.879	(720.188.384)	2.422.693.102	-	52.965.915.785
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.327.888.992	16.229.699.044	14.553.164.225	(21.144.836.476)	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	700.207.180.917	657.245.813.314	126.646.451.994	(205.135.305.367)	1.278.964.140.858
Tài sản không phân bổ					251.491.510.631
Tổng tài sản	773.298.604.308	788.654.426.633	173.637.925.915	(205.135.305.367)	1.530.455.651.489
Công nợ bộ phận	44.678.370.637	333.769.782.287	18.423.401.881	(9.708.731.294)	387.162.823.511
Công nợ không phân bổ					570.044.232.170
Tổng công nợ	298.179.327.341	605.701.871.110	63.034.588.524	(9.708.731.294)	957.207.055.681
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	1.602.096.225	137.600.040	947.320.000	-	2.687.016.265
Tài sản cố định hữu hình	62.090.000	104.500.000	240.448.000	-	407.038.000
Tài sản cố định vô hình	35.445.881.912	2.102.099.332	11.331.059.287	-	48.879.040.531
Khấu hao					

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	643.985.418.727	3.864.747.610.045	122.854.492.583	-	4.631.587.521.355
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.475.504.503	48.291.760.759	69.729.638.499	(151.496.903.761)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	677.460.923.230	3.913.039.370.804	192.584.131.082	(151.496.903.761)	4.631.587.521.355
Tổng doanh thu					62.934.263.167
Kết quả	48.450.237.048	10.678.915.051	19.906.111.068	(16.101.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận					62.934.263.167
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	48.450.237.048	10.678.915.051	19.906.111.068	(16.101.000.000)	(8.845.826.608)
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.877.137.904	(6.765.054.925)	(3.957.909.587)	-	54.088.436.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	50.327.374.952	3.913.860.126	15.948.201.481	(16.101.000.000)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế					1.749.914.301.917
Tài sản và công nợ	831.633.449.450	936.146.915.862	164.162.551.698	(182.028.615.093)	-
Tài sản bộ phận					1.749.914.301.917
Tài sản không phân bổ	831.633.449.450	936.146.915.862	164.162.551.698	(182.028.615.093)	1.188.692.105.464
Tổng tài sản	387.523.592.356	749.270.322.293	57.314.968.458	(5.416.777.643)	-
Công nợ bộ phận					1.188.692.105.464
Công nợ không phân bổ	387.523.592.356	749.270.322.293	57.314.968.458	(5.416.777.643)	-
Tổng công nợ					53.291.218.053
Các thông tin bộ phận khác					38.250.000
Chi phí hình thành tài sản cố định	37.787.439.931	9.859.309.998	5.644.468.124	-	46.820.446.379
Tài sản cố định hữu hình	38.250.000	-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	33.533.910.823	2.072.181.732	11.214.353.824	-	-
Khấu hao					-

Công ty Cổ phần An Tiên Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021